



VN-Index tăng nhẹ 0,3%

Ngày báo cáo 7/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,3%

VN-Index tăng nhẹ 0,3% (+4,8 điểm) vào thứ Ba, đóng cửa phiên giao dịch tại mức 1.848,3 điểm. Nhóm Dịch vụ Tài chính (+2,2%) và Ngân hàng (+0,9%) dẫn dắt đà tăng trong ngày. Toàn sản ghi nhận 175 mã tăng, 141 mã giảm và 58 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 16,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Ngân hàng như LPB (+4,9%), HDB (+1,8%), ACB (+1,8%) và MBB (+1,8%) ghi nhận các mức tăng mạnh.
- Các mã Dịch vụ Tài chính bao gồm TCX (+2,9%), SSI (+1,5%), VPX (+2,0%), VIX (+1,2%), HCM (+2,9%), VCI (+1,8%) và VND (+3,0%) tích cực trong phiên.
- Nhóm Công nghiệp nhìn chung có diễn biến khá quan khi GEE (+3,6%), GEX (+2,1%), GEL (+2,4%) và VCG (+1,5%) tăng mạnh.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các doanh nghiệp Bất động sản NVL (+1,6%) và KDH (+2,2%), nhà sản xuất Cao su GVR (+1,5%), các công ty Dầu khí BSR (+3,2%) và PVD (+3,3%), cùng hãng Hàng không HVN (+2,8%).

Điểm tin

- Ngành điện: Nghị định 272/2026/NĐ-CP về cơ chế phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030, tác động tích cực nhẹ đối với điện gió ngoài khơi và đầu tư lưới điện tư nhân
- BSR: Kết quả sơ bộ 6T 2026 tích cực, hỗ trợ bởi crack spread tăng mạnh và sản lượng cao hơn

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Vĩ mô: Tăng trưởng GDP quý 2/2026 đạt 8,4%

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1848,3	293,7	127,4
% Δ	0,3%	-0,9%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	-0,6%	-6,2%	-2,0%
- % YTD	3,6%	17,3%	5,5%
- % YOY	31,8%	24,5%	25,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$624,2	\$49,2	\$17,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$698,4	\$37,9	\$18,0
- TB 1 năm (triệu)	\$1.137,0	\$78,1	\$30,6
- TB QTD	\$677,7	\$44,8	\$16,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-19,8%	0,4%	-17,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$51,5	\$1,4	\$0,2
- Bán (triệu)	\$50,2	\$1,0	\$0,5
- GT ròng (triệu)	\$1,3	\$0,4	-\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	174	63	91
Mã giảm	145	69	147
Không đổi	106	170	614
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	332,5	18,7	49,7
P/E trượt 12T	13,7	11,8	16,1
LS cổ tức*	2,6%	5,2%	3,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.999,0	29.039	1.104,4
VN30F2M	1.998,0	1.273	2,9
VN30F1Q	1.999,0	633	0,6
VN30F2Q	1.992,0	846	0,7
VN100F1M	1.918,1	28	0,4
VN100F2M	1.915,4	3	0,0
VN100F1Q	1.918,0	13	0,0
VN100F2Q	1.914,4	11	0,0
USD/VND	26.299		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, lực cầu giá thấp giúp VN-Index giữ được vùng hỗ trợ 1.845–1.860 điểm, qua đó tín hiệu tăng chưa bị vi phạm. Tuy nhiên, thanh khoản HOSE giảm so với phiên 06/07 cho thấy lực mua vẫn còn thận trọng. Do đó, VN-Index sẽ hồi phục với trạng thái giằng co trong các phiên tới, mục tiêu gần quanh 1.860 điểm và hỗ trợ gần tại vùng 1.840 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành điện: Nghị định 272/2026/NĐ-CP về cơ chế phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026–2030, tác động tích cực nhẹ đối với điện gió ngoài khơi và đầu tư lưới điện tư nhân

** Ngày 04/07/2026, Chính phủ ban hành Nghị định 272/2026/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 253/2025/QH15 về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026–2030. Nghị định có hiệu lực từ ngày 04/07/2026 đến hết ngày 31/12/2030.*

** **Quan điểm của chúng tôi:** Nghị định 272 tiếp tục làm rõ khung pháp lý và chuẩn hóa các thủ tục trọng yếu, qua đó cải thiện tính khả thi của các dự án điện gió ngoài khơi và đầu tư lưới điện tư nhân. Văn bản này nối tiếp các bước tiến chính sách trước đó, bao gồm lần đầu công bố sản lượng hợp đồng cam kết (Qc) ở mức 80% và giá điện gió ngoài khơi 14,2 US cent/kWh trong tháng 3/tháng 6/2025 theo Nghị định 58. **Nhìn chung, chúng tôi cho rằng nghị định này sẽ thúc đẩy: (1) quy trình lựa chọn nhà đầu tư và khảo sát điện gió ngoài khơi, hỗ trợ PVS (MUA; giá mục tiêu 60.000 đồng/cổ phiếu) và REE (MUA; giá mục tiêu 66.900 đồng/cổ phiếu); và (2) đầu tư lưới điện từ khu vực tư nhân, hỗ trợ PC1 (đang xem xét lại khuyến nghị) và TV2 (MUA; giá mục tiêu 49.000 đồng/cổ phiếu).***

* Các điểm chính bao gồm:

- **Điều chỉnh quy hoạch điện:** Nghị định quy định thủ tục rút gọn đối với việc điều chỉnh, cập nhật quy hoạch phát triển điện lực và phương án phát triển lưới điện cấp tỉnh. Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch được nộp qua môi trường điện tử. Các mốc thời hạn chính gồm: 3 ngày làm việc để kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, 15 ngày làm việc để thẩm định, 7 ngày làm việc để lấy ý kiến các bên liên quan, 5 ngày làm việc để hoàn thiện hồ sơ và 3 ngày làm việc để phê duyệt cuối cùng.

- **Điều kiện và chi phí khảo sát điện gió ngoài khơi:** Đơn vị khảo sát điện gió ngoài khơi phải đáp ứng các yêu cầu về năng lực tài chính và chuyên môn, bao gồm điều kiện vốn chủ sở hữu tối thiểu gắn với quy mô dự án đề xuất, cùng các yêu cầu liên quan theo Nghị định 58/2025/NĐ-CP. **Nhìn chung, đơn vị khảo sát không được yêu cầu hoàn trả chi phí, ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước được giao thực hiện khảo sát.**

- **Cơ chế xử lý chi phí khảo sát đối với doanh nghiệp Nhà nước:** Nếu doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước được giao khảo sát điện gió ngoài khơi, chi phí khảo sát và chi phí lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư phải được kiểm toán. Trong một số trường hợp, nhà đầu tư trúng thầu phải hoàn trả các chi phí này trước khi được chấp thuận là nhà đầu tư dự án.

- **Làm rõ ngưỡng tham gia của nhà đầu tư trong và ngoài nước:** Chủ đầu tư điện gió ngoài khơi phải có vốn chủ sở hữu tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư và cam kết tài trợ vốn cho phần còn lại. Nhà đầu tư nước ngoài/doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải góp tối thiểu 15%, trong khi doanh nghiệp trong nước phải góp tối thiểu 5%; năng lực tài chính của liên danh được phép cộng gộp.

- **Chuẩn hóa quy trình chấp thuận đầu tư lưới điện:** Nghị định quy định rõ hơn quy trình chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện, bao gồm thẩm quyền cấp tỉnh và cách xử lý dự án đi qua nhiều tỉnh. Điều này hỗ trợ đầu tư lưới điện và cải thiện khả năng tham gia của khu vực tư nhân.

BSR: Kết quả sơ bộ 6T 2026 tích cực, hỗ trợ bởi crack spread tăng mạnh và sản lượng cao hơn

* **Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (BSR) công bố KQKD sơ bộ 6T 2026 với doanh thu đạt 100,9 nghìn tỷ đồng (+47% YoY; hoàn thành 64% dự phóng năm 2026 của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 12,6 nghìn tỷ đồng (gấp 10,2 lần YoY; hoàn thành 77% dự phóng năm 2026 của chúng tôi).** Mức tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ chủ yếu nhờ sản lượng tiêu thụ cao hơn và crack spread tăng mạnh. Sản lượng sản xuất 6T 2026 đạt 4,05 triệu tấn (+5% YoY; hoàn thành 51% dự phóng năm 2026 của chúng tôi), cao hơn một chút so với kỳ vọng của chúng tôi. Trong 6T 2026, crack spread xăng Singapore trung bình đạt 20,6 USD/thùng (gấp 2,1 lần YoY), trong khi crack spread dầu diesel trung bình đạt 48,4 USD/thùng (gấp 3,1 lần YoY).

* **Trong quý 2/2026, doanh thu sơ bộ đạt 55,0 nghìn tỷ đồng (+50% YoY), LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 4,4 nghìn tỷ đồng (gấp 5,2 lần YoY, -47% QoQ).** Đây tiếp tục là một quý tăng trưởng mạnh, được hỗ trợ bởi crack spread tăng đáng kể so với cùng kỳ, bất chấp giá dầu thô giảm kể từ đầu tháng 5/2026. Sản lượng sản xuất quý 2/2026 đạt 2,04 triệu tấn (+3% YoY). Trong quý 2/2026, crack spread xăng tại Singapore trung bình đạt 26,6 USD/thùng (gấp 2,2 lần YoY), trong khi crack spread dầu diesel trung bình đạt 57,1 USD/thùng (gấp 3,8 lần YoY). Mức tăng này vượt trội hơn so với đà giảm mạnh của giá dầu thô Brent xuống còn 72 USD/thùng tính đến ngày 30/6/2026, giảm 38% so với ngày 29/4/2026.

* **Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ đối với dự phóng lợi nhuận năm 2026 của BSR trong kịch bản cơ sở, chờ đánh giá đầy đủ hơn.** Hiện chúng tôi đang có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG với giá mục tiêu 27.000 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Tăng trưởng GDP quý 2/2026 đạt 8,4%

* **Tăng trưởng GDP nửa đầu năm (6T) đạt mức cao nhất kể từ năm 2010:** So với cùng kỳ năm trước, GDP quý 2 đã tăng 8,39%, đưa mức tăng trưởng GDP nửa đầu năm 2026 lên 8,18%. Kết quả này nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Chúng tôi duy trì dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 ở mức 8,5%, với đà tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm 2026 có thể sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi chính sách tài khóa mở rộng, đầu tư duy trì mạnh, dòng vốn FDI giải ngân ổn định và hoạt động sản xuất trong nước vững chắc.

* **Hoạt động sản xuất tiếp tục duy trì tích cực, được hỗ trợ bởi đà tăng tốc trong tháng 6:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 10,8% trong 6T 2026 (6T 2025: +8,7%), chủ yếu nhờ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng mạnh 11,4%. Khảo sát PMI mới nhất cho thấy tăng trưởng sản xuất ngày càng được thúc đẩy bởi sự cải thiện của nhu cầu thực, phản ánh sự phục hồi bền vững hơn. Trong khi đó, khảo sát xu hướng kinh doanh của Cục Thống kê cũng cho thấy niềm tin kinh doanh được cải thiện trong quý 3.

* **Tổng mức bán lẻ tiếp tục duy trì tích cực trong tháng 6 nhưng chủ yếu được hỗ trợ bởi yếu tố giá:** Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 12,9% trong 6T 2026 (6T 2025: +9,4%). Tuy nhiên, nếu loại trừ yếu tố giá, doanh thu bán lẻ chỉ tăng 7,3%, gần như không đổi so với mức 7,4% cùng kỳ năm trước. Giá xăng dầu giảm có thể làm giảm đóng góp của yếu tố giá vào tăng trưởng bán lẻ. Tuy nhiên, tiêu dùng dự kiến vẫn được hỗ trợ bởi lượng khách quốc tế tiếp tục tăng mạnh, nhu cầu mùa hè, việc tăng lương khu vực công và điều chỉnh tăng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội.

*** Giải ngân đầu tư công tăng tốc trong tháng 6:** Giá trị giải ngân trong tháng đạt 150,9 nghìn tỷ VND, tương đương 73% tổng mức giải ngân lũy kế trong 5T 2026. Tính chung 6T 2026, giải ngân đầu tư công đã đạt 357,1 nghìn tỷ VND, tăng 13,9% và hoàn thành 31,9% kế hoạch cả năm (so với mức bình quân 30,1% của giai đoạn 6T 2018–2025). Chúng tôi kỳ vọng tốc độ giải ngân sẽ tiếp tục được đẩy nhanh trong nửa cuối năm nhờ các nỗ lực mạnh hơn của Chính phủ.

*** Vốn FDI đăng ký trong tháng đạt mức cao nhất trong 8 năm:** Trong tháng 6, vốn FDI đăng ký tăng 3,1 lần lên 9,8 tỷ USD. Lũy kế 6T 2026, vốn FDI đăng ký đạt 34,7 tỷ USD, tăng 61,0%. Trong khi đó, vốn FDI giải ngân tăng 16,3% lên 3,3 tỷ USD trong tháng 6, đưa tổng vốn giải ngân 6T 2026 lên 13,0 tỷ USD (+11,2%). Chúng tôi kỳ vọng vốn FDI giải ngân sẽ tiếp tục duy trì ở mức tích cực và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

*** Thâm hụt thương mại mở rộng lên 16,7 tỷ USD:** Trong 6T 2026, xuất khẩu (266,5 tỷ USD; +21,0%) và nhập khẩu (283,2 tỷ USD; +33,4%) đều duy trì tăng trưởng mạnh, khiến thâm hụt thương mại lũy kế đạt 16,7 tỷ USD. Mức thâm hụt gia tăng chủ yếu do nhập khẩu máy tính, linh kiện điện tử và xăng dầu tăng mạnh. Mặc dù chúng tôi kỳ vọng cán cân thương mại sẽ cải thiện về cuối năm, giá chip và bộ nhớ được dự báo tiếp tục tăng trong H2 2026, có thể khiến nhập khẩu điện tử duy trì ở mức cao và làm chậm quá trình quay trở lại trạng thái thặng dư thương mại.

*** Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 hạ nhiệt nhờ giá xăng trong nước giảm:** So với cùng kỳ năm trước, CPI tăng 4,69% trong tháng 6 (-0,39% so với tháng trước), và 4,38% trong 6T 2026, chủ yếu nhờ mức giảm 10% của giá xăng trong nước. Mặc dù nhu cầu trong hè, việc tăng lương khu vực công và nhu cầu sử dụng điện tăng do thời tiết nắng nóng có thể tạo áp lực lên lạm phát, trong khi giá xăng dầu thấp hơn sẽ góp phần bù đắp một phần áp lực này.

*** Tỷ giá gần như đi ngang trong tháng thứ hai liên tiếp:** Tỷ giá USD/VND đã đóng cửa ở mức 26.310 đồng/USD trong tháng 6 (gần như không đổi so với tháng 5). Mặc dù tỷ giá duy trì ổn định trong tháng 6, lập trường chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt hơn của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) cùng với tình trạng thâm hụt thương mại kéo dài có thể gây áp lực lên VND trong H2 2026. Tuy nhiên, dòng vốn FDI giải ngân mạnh được kỳ vọng sẽ giúp giảm bớt áp lực lên tỷ giá.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	52	0,0	9.850	25.500	159%	0,0%	159%	KQ	17/01/25	27,9	6,6	13,3	0,8
DGC	Công nghiệp	45%	662	1,4	45.850	91.200	99%	6,5%	105%	MUA	02/03/26	6,1	5,8	13,3	1,1
KDH	Bất động sản	25%	894	3,8	20.950	42.600	103%	0,0%	103%	MUA	11/05/26	23,7	15,6	18,2	1,3
TV2	Điện & Nước	8%	71	0,2	27.500	49.000	78%	3,6%	82%	MUA	22/04/26	31,3	11,0	11,7	1,4
NLG	Bất động sản	9%	473	2,2	25.650	45.800	79%	1,9%	81%	MUA	11/05/26	14,9	18,3	18,2	1,0
PNJ	Bán lẻ	1%	989	2,8	50.800	88.900	75%	3,9%	79%	MUA	12/05/26	9,9	7,8	8,7	1,8
HDG	Điện & Nước	33%	289	1,3	18.700	32.900	76%	0,0%	76%	MUA	23/03/26	11,1	9,1	18,2	1,1
BMI	Bảo hiểm	23%	79	0,1	13.800	23.100	67%	3,6%	71%	MUA	12/04/24	9,2	5,5	11,9	0,7
PVT	Dầu khí	36%	374	2,0	19.000	30.800	62%	5,3%	67%	MUA	13/03/26	9,0	6,2	11,7	1,1
PVS	Dầu khí	33%	700	3,2	36.000	60.000	67%	0,0%	67%	MUA	08/05/26	12,6	12,4	14,9	1,2
PLC	Dầu khí	49%	63	0,1	20.500	31.900	56%	4,9%	60%	MUA	12/09/25	122,0	6,6	13,3	1,3
VGC	KCN	48%	733	0,6	43.000	66.800	55%	5,1%	60%	MUA	11/05/26	14,5	12,1	13,5	2,2
HPG	VLXD	28%	7.418	16,8	23.100	35.400	53%	1,9%	55%	MUA	12/05/26	12,9	7,7	14,8	1,4
FRT	Bán lẻ	17%	796	3,0	117.000	180.100	54%	0,0%	54%	MUA	17/06/26	25,1	17,4	11,3	4,7
DCM	Phân bón	42%	707	3,2	35.100	51.000	45%	7,1%	52%	MUA	25/05/26	10,3	6,4	13,3	1,6
IDC	KCN	33%	587	2,0	40.700	58.000	43%	7,4%	50%	MUA	04/06/26	8,1	7,9	18,2	2,3
NVL	Bất động sản	44%	1.147	6,8	12.550	18.600	48%	0,0%	48%	MUA	18/06/26	15,6	20,3	18,2	0,7
MSN	Bán lẻ	76%	3.810	14,2	68.600	101.200	48%	0,0%	48%	MUA	21/05/25	24,1	23,4	11,7	2,7
PTB	Công nghiệp	9%	141	0,1	36.850	52.000	41%	5,7%	47%	KQ	06/10/25	4,9	6,4	14,8	1,1
HDC	Bất động sản	48%	128	0,8	14.650	21.400	46%	0,0%	46%	KQ	09/01/26	5,3	10,8	18,2	1,1
CTG	Ngân hàng	5%	10.118	9,0	34.250	50.000	46%	0,0%	46%	MUA	15/05/26	8,8	7,5	12,8	1,4
ACG	Gỗ	12%	187	0,0	32.600	45.800	40%	5,2%	46%	MUA	15/07/25	10,3	8,1	14,8	1,1
SIP	KCN	47%	458	0,7	49.700	69.800	40%	4,0%	44%	MUA	22/12/25	9,9	9,3	18,2	2,2
KBC	KCN	41%	1.032	4,6	28.800	40.400	40%	3,5%	44%	MUA	01/06/26	12,9	11,2	18,2	1,1
DPG	Điện & Nước	30%	155	0,6	34.450	48.900	42%	1,7%	44%	MUA	11/06/26	10,6	11,1	13,5	1,4
REE	Điện & Nước	0%	1.124	1,3	47.450	66.900	41%	2,1%	43%	MUA	22/04/26	11,7	10,3	11,7	1,4
HVN	Hàng không	22%	3.083	1,1	26.050	37.100	42%	0,0%	42%	KQ	22/07/25	11,1	9,4	22,6	7,9
MBB	Ngân hàng	1%	7.889	11,7	25.750	36.000	40%	1,9%	42%	MUA	21/05/26	7,7	6,4	12,8	1,4

NT2	Điện & Nước	38%	241	0,4	22.000	28.800	31%	9,1%	40%	MUA	28/05/26	5,9	7,0	11,8	1,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.329	16,7	27.600	38.000	38%	1,8%	39%	MUA	18/05/26	9,1	7,1	12,8	1,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.680	0,9	59.500	81.000	36%	1,8%	38%	MUA	11/06/26	15,9	11,9	11,9	1,8
DXG	Bất động sản	31%	574	4,4	11.900	16.400	38%	0,0%	38%	MUA	06/04/26	65,2	68,2	18,2	1,1
QTP	Điện & Nước	-1%	196	0,1	11.400	14.600	28%	8,8%	37%	MUA	10/12/25	5,0	7,8	11,8	0,9
MCH	Bán lẻ	85%	6.843	3,0	137.600	181.700	32%	4,4%	36%	PHTT	28/11/25	26,7	23,3	13,6	10,5
AST	DV Hàng không	3%	127	0,0	62.000	80.600	30%	5,6%	36%	MUA	26/08/25	11,2	10,8	11,3	4,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.305	1,3	47.250	59.000	25%	10,6%	35%	MUA	06/01/26	14,1	13,5	13,6	2,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.380	7,0	55.100	70.300	28%	7,3%	35%	MUA	24/04/25	12,2	13,1	13,6	3,5
TLG	Văn phòng phẩm	89%	180	0,2	49.050	61.900	26%	7,1%	33%	MUA	12/09/25	10,5	8,0	8,7	2,0
SSI	Chứng khoán	69%	2.583	15,3	27.150	35.100	29%	3,7%	33%	MUA	08/12/25	16,7	14,9	19,0	1,7
MWG	Bán lẻ	0%	4.329	16,1	77.500	101.000	30%	1,3%	32%	MUA	14/10/25	16,1	13,7	11,3	3,2
DPM	Phân bón	46%	586	2,6	22.650	28.000	24%	6,6%	30%	PHTT	25/05/26	17,3	9,5	13,3	1,3
GAS	Dầu khí	47%	6.773	3,3	73.800	93.600	27%	3,4%	30%	MUA	14/04/26	15,9	14,5	11,8	2,6
TCB	Ngân hàng	1%	9.124	21,3	33.850	42.600	26%	4,1%	30%	MUA	11/05/26	9,5	8,3	12,8	1,4
GMD	GTVT	8%	1.233	4,2	76.000	95.500	26%	3,3%	29%	MUA	25/05/26	20,6	13,4	11,7	2,4
VRE	Bất động sản	37%	2.364	5,8	27.350	34.200	25%	3,7%	29%	PHTT	29/05/26	9,6	11,2	18,2	1,2
GEX	Điện & Nước	43%	1.461	16,3	29.350	37.300	27%	1,2%	28%	MUA	30/12/25	25,0	28,1	11,7	2,0
VCB	Ngân hàng	10%	19.482	9,6	61.300	78.500	28%	0,0%	28%	MUA	18/05/26	15,8	13,3	12,8	2,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	460	0,6	57.800	71.600	24%	3,5%	27%	MUA	26/01/26	9,5	7,3	13,6	1,2
DXS	Bất động sản	43%	153	0,3	6.950	8.800	27%	0,0%	27%	KQ	11/06/26	11,8	10,2	18,2	0,6
FPT	CNTT	21%	4.773	25,0	73.200	90.300	23%	3,1%	27%	MUA	08/06/26	14,1	12,4	18,7	3,2
F88	Tài chính TT	42%	653	0,6	78.000	98.000	26%	0,0%	26%	MUA	25/06/26	23,9	14,7	#N/A	7,0
DHC	Công nghiệp	15%	133	0,4	33.000	40.100	22%	3,9%	25%	MUA	16/12/25	8,1	7,9	14,8	1,5
PVD	Dầu khí	40%	689	6,6	32.600	40.300	24%	0,0%	24%	MUA	09/04/26	20,2	16,2	14,9	1,1
ACB	Ngân hàng	5%	4.990	18,3	22.600	27.100	20%	3,1%	23%	MUA	21/05/26	7,5	6,6	12,8	1,3
PPC	Điện & Nước	45%	114	0,0	9.370	11.000	17%	5,3%	23%	KQ	10/12/25	18,4	9,3	11,8	0,7
POW	Điện & Nước	45%	1.715	7,0	14.700	18.000	22%	0,0%	22%	MUA	29/05/26	18,8	15,7	11,8	1,2
BID	Ngân hàng	12%	11.533	6,5	41.650	50.500	21%	0,0%	21%	MUA	21/05/26	10,9	10,1	12,8	1,6
SZC	KCN	19%	145	0,4	21.200	24.700	17%	4,7%	21%	KQ	01/07/26	12,0	29,1	18,2	1,2

PLX	Xăng dầu	6%	1.687	3,2	34.900	41.100	18%	3,4%	21%	MUA	13/10/25	18,1	15,2	14,9	1,8
HDB	Ngân hàng	6%	5.274	12,7	27.700	33.000	19%	1,8%	21%	MUA	06/03/26	7,7	6,6	12,8	1,7
BMP	VLXD	18%	466	0,8	149.600	163.000	9%	10,4%	19%	MUA	17/06/26	10,1	9,6	13,5	3,9
TPB	Ngân hàng	7%	1.709	9,7	16.200	18.600	15%	3,1%	18%	MUA	20/05/26	6,1	5,8	12,8	1,0
DGW	Bán lẻ	26%	331	1,1	39.400	45.400	15%	2,5%	18%	KQ	18/06/26	15,9	13,5	11,3	2,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	685	0,2	49.000	53.400	9%	8,2%	17%	KQ	30/08/24	9,4	7,0	13,6	1,7
BWE	Điện & Nước	47%	378	0,3	45.200	51.600	14%	2,9%	17%	MUA	13/05/26	11,7	12,5	11,8	1,6
CTR	CNTT	45%	366	1,0	84.100	96.800	15%	1,8%	17%	KQ	14/04/26	16,0	13,8	13,5	4,3
SCS	DV Hàng không	21%	179	0,3	49.050	51.200	4%	11,2%	16%	PHTT	13/01/26	6,2	6,7	22,6	2,8
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4.619	8,1	24.250	27.000	11%	2,9%	14%	PHTT	18/03/26	23,4	7,4	14,9	1,8
VTP	GTVT	45%	412	0,8	63.000	71.800	14%	0,0%	14%	PHTT	25/05/26	26,3	31,4	11,7	6,2
VIB	Ngân hàng	1%	2.104	7,3	16.250	18.500	14%	0,0%	14%	KQ	23/05/25	7,6	6,2	12,8	1,1
PHR	Công nghiệp	37%	329	0,8	63.900	71.300	12%	2,1%	14%	MUA	25/03/26	20,1	9,2	13,3	2,0
ACV	Hàng không	47%	5.845	0,9	42.800	48.000	12%	0,0%	12%	PHTT	18/05/26	13,7	13,5	11,7	2,1
NKG	VLXD	46%	225	0,7	12.000	13.100	9%	0,0%	9%	PHTT	18/04/25	27,2	9,3	14,8	0,8
VHM	Bất động sản	42%	23.450	31,0	150.100	153.700	2%	4,0%	6%	PHTT	29/05/26	14,7	11,2	18,2	2,4
STB	Ngân hàng	19%	5.077	15,6	70.800	73.500	4%	0,0%	4%	PHTT	18/05/26	24,8	22,3	12,8	2,2
TDM	Điện & Nước	49%	254	0,4	60.000	60.600	1%	2,2%	3%	KQ	13/05/26	34,5	33,4	11,8	2,5
VEA	Ô-tô	48%	1.769	0,3	35.000	30.800	-12%	13,8%	2%	PHTT	28/10/25	6,3	6,6	11,7	1,6
OIL	Dầu khí	6%	497	0,7	12.700	12.700	0%	0,8%	1%	KQ	17/10/25	31,0	28,0	14,9	1,2
GVR	Công nghiệp	12%	4.785	2,8	31.450	30.500	-3%	1,3%	-2%	KQ	31/12/25	23,6	20,6	13,3	2,1
HSG	VLXD	46%	353	1,2	11.500	10.400	-10%	4,3%	-5%	PHTT	18/04/25	14,8	15,8	14,8	0,8
VJC	Hàng không	24%	4.087	17,5	139.700	114.000	-18%	0,0%	-18%	KQ	15/03/24	38,9	15,6	22,6	4,1
LPB	Ngân hàng	4%	6.113	24,6	53.800	39.300	-27%	1,9%	-25%	KKQ	18/11/25	14,2	14,8	12,8	3,3
VIC	Bất động sản	45%	64.571	62,8	220.300	110.000	-50%	0,0%	-50%	BÁN	12/06/26	145,0	62,4	18,2	11,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	54	138.543	2.566	20	14,5	11,4	9,7	15,2	1,7	21,3	16,4	12,2	1,9	3,3%
KHẢ QUAN	15	16.925	1.128	3	14,6	15,6	12,0	16,6	2,3	21,7	17,9	14,7	2,2	2,2%
PHÙ HỢP TT	12	51.721	4.310	2	18,7	15,6	12,1	17,0	2,3	25,5	17,6	14,0	2,8	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.113	6.113	0	17,4	14,2	14,8	10,4	3,3	17,4	14,2	14,8	3,3	1,9%
BÁN	1	64.571	64.571	1	137,7	145,0	62,4	72,4	11,5	137,7	145,0	62,4	11,5	0,0%
TỔNG CỘNG	83	277.873	3.348	26	19,4	15,9	12,9	17,0	2,3	23,3	18,3	13,5	2,2	3,1%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.741	7.645	11	12,0	10,3	8,9	12,8	1,6	11,6	10,8	9,6	1,7	1,5%
Bảo hiểm	2	1.759	879	1	20,2	15,4	11,3	21,2	1,6	15,5	12,6	8,7	1,2	2,7%
Chứng khoán	1	2.583	2.583	1	21,7	16,7	14,9	21,5	1,7	21,7	16,7	14,9	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	653	653	0	48,9	23,9	14,7	30,0	7,0	48,9	23,9	14,7	7,0	0,0%
Tiêu dùng	13	27.243	2.096	4	17,5	15,2	13,9	19,8	3,2	21,5	15,1	12,9	3,3	4,9%
CNTT	1	4.773	4.773	1	17,1	14,1	12,4	17,4	3,2	17,1	14,1	12,4	3,2	3,1%
Bất động sản	9	93.754	10.417	2	59,6	37,9	26,7	26,2	4,4	38,0	34,0	25,4	2,3	1,1%
Vật liệu	4	8.462	2.115	1	16,3	12,9	8,0	19,0	1,4	14,2	16,3	10,6	1,7	4,2%
Điện & Nước	12	6.336	528	1	22,0	14,0	13,4	17,3	1,4	27,3	16,1	13,6	1,4	3,1%
Dầu khí	10	16.694	1.669	2	23,8	17,3	10,7	21,4	1,8	34,4	28,0	12,2	1,5	3,4%
Công nghiệp	5	1.176	235	0	7,6	6,8	6,4	12,0	1,1	11,9	11,5	7,0	1,1	4,3%
Khu công nghiệp	7	8.069	1.153	1	22,9	16,8	14,7	19,2	1,9	23,0	14,4	14,2	1,9	4,0%
GTVT & Logistics	7	14.966	2.138	1	14,4	16,2	12,8	18,0	3,1	18,1	18,3	14,4	4,3	2,9%
TỔNG CỘNG	84	278.211	3.312	26	19,4	16,0	12,9	17,0	2,3	23,3	18,3	13,5	2,2	3,1%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	62%	KQ	MUA	ROE dự kiến đạt đỉnh mới trong năm 2026 nhờ hoạt động giải ngân mạnh mẽ
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử

MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sửa chữa vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast

VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đa tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quỹ đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đa tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mỏng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng

PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.848,3	4,8
VN 30	1.995,9	4,8
VN Mid	2.082,5	12,6
VNSmall	1.328,9	3,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	293,7	-2,8
HNX30	515,5	7,8
VNX Allshare	2.983,6	13,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,4	-0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.373,7	26,6%
Khối ngoại mua	1.353,4	8,2%
Khối ngoại bán	1.319,6	8,0%
Tổng giao dịch	16.414,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	166,7	12,9%
Khối ngoại mua	36,7	2,8%
Khối ngoại bán	27,4	2,1%
Tổng giao dịch	1.294,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	140,4	31,3%
Khối ngoại mua	4,6	1,0%
Khối ngoại bán	13,7	3,1%
Tổng giao dịch	448,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTS	1.850	6,8%
FTS	1.450	5,4%
AGR	800	5,3%
PC1	1.050	5,1%
ORS	700	5,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BVS	3.200	9,9%
MBS	1.500	7,2%
PSI	400	3,8%
SHS	600	3,2%
VFS	300	2,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNZ	21.169	4,9%
TVN	211	1,9%
TOS	2.930	1,7%
BMS	207	1,5%
HNG	97	1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	-3.800	-7,0%
PTB	-1.350	-3,5%
MSN	-1.900	-2,7%
VHM	-4.000	-2,6%
CDC	-450	-2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	-700	-10,0%
L40	-2.600	-9,7%
THD	-10.100	-7,6%
NRC	-200	-3,0%
PVC	-300	-2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	-4.123	-4,0%
MSR	-1.479	-3,9%
DDV	-719	-3,3%
VIW	-876	-3,3%
AAS	-293	-3,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	2.167
SHB	724
MSN	669
VIC	647
HDB	630

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MBS	369
SHS	198
KSF	170
PVS	115
BVS	100

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TIN	101
MSR	67
ABB	35
HNG	30
ACV	30

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ACC	2.030.014	61.365
MCH	16.144.491	603.057
CDC	3.341.850	191.935
VIP	1.003.838	158.814
IJC	4.582.102	951.133
DCL	1.804.446	492.642
ST8	217.639	64.593
AFX	436.100	131.590
BKG	872.100	266.593
FIT	1.445.281	446.069

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PV2	666.500	100.401
L40	335.176	67.209
BVS	2.932.464	589.244
MBS	17.184.543	5.428.734
NAG	117.429	50.969
DTD	172.606	88.324
TVC	1.542.605	927.651
APS	818.201	542.737
PVS	3.167.422	2.178.842
VC3	1.613.400	1.158.073

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FOX	290.055	97.629
CVN	933.383	415.666
AAS	2.847.476	1.316.930
HNG	4.257.788	2.149.909
MSR	1.807.088	997.273
ABW	629.368	352.325
BMS	226.610	127.810
C4G	259.824	178.693
HBC	937.502	697.002
BIG	377.840	290.093

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.801,3		14,0	2,1	17,4
TCX	4.721,3	90,6	20,3	2,7	14,4
VCK	3.129,6	96,3	18,9	2,7	19,1
SSI	2.582,2	68,7	12,6	1,7	13,9
VPX	2.035,6	95,8	12,6	1,6	14,0
VIX	1.537,4	92,5	5,5	1,9	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	559,3		11,5	1,5	13,3
BVH	1.679,6	21,8	15,0	1,8	12,1
PVI	648,5	43,1	12,9	2,0	15,4
BIC	175,2	7,4	9,7	1,4	14,9
VNR	152,6	22,8	8,5	1,0	11,6
MIG	140,8	83,5	11,3	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.775,5		18,6	3,6	22,6
ACV	5.843,9	47,3	14,4	2,1	15,7
MVN	2.709,9	0,0	30,4	4,8	16,9
GEE	2.094,6	49,0	16,3	7,2	45,2
VEA	1.768,7	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.460,4	42,7	25,8	2,0	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.664,6		15,5	4,2	27,3
MCH	6.841,0	84,5	25,8	10,5	40,3
VNM	4.379,1	51,6	11,2	3,5	31,7
MSN	3.809,6	75,7	21,0	2,7	14,4
SAB	2.304,5	41,3	12,6	2,7	22,0
PNJ	988,5	0,8	7,2	1,8	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.638,1		14,6	1,4	11,5
BSR	4.617,5	47,9	9,3	1,8	21,5
PLX	1.686,3	6,1	24,9	1,8	7,0
PVS	700,1	33,1	9,5	1,2	13,1
PVD	689,1	40,3	15,2	1,1	7,1
OIL	497,2	6,4	14,2	1,2	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.271,8		13,0	2,1	17,0
GAS	6.771,7	47,0	15,4	2,6	17,3
POW	1.714,9	45,3	13,1	1,2	9,2
REE	1.124,0	0,0	11,2	1,4	12,8
PGV	961,3	50,0	5,8	1,4	26,2
DNH	787,1	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.003,7		37,1	4,3	26,9
VIC	64.556,4	44,8	146,3	11,5	8,0
VHM	23.444,6	42,5	9,5	2,4	27,8
KSF	2.658,6	50,0	5,5	4,0	68,2
VRE	2.363,3	37,0	9,0	1,2	14,6
BCM	1.995,5	33,2	15,4	2,4	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.714,5		9,7	1,6	17,6
VCB	19.477,6	9,8	14,3	2,2	16,1
BID	11.530,4	12,4	9,5	1,6	18,4
CTG	10.115,9	5,3	7,0	1,4	21,9
TCB	9.121,5	1,0	9,2	1,4	15,6
VPB	8.327,0	6,1	8,3	1,3	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.582,1		29,3	4,8	49,8
VPL	5.619,2	47,1	58,8	3,9	6,9
MWG	4.327,6	0,0	14,0	3,2	25,4
VJC	4.085,7	23,7	42,5	4,1	10,1
HVN	3.082,3	21,7	8,6	7,9	181,3
FRT	795,6	17,4	22,9	4,7	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.664,6		15,5	4,2	27,3
HPG	6.841,0	27,6	25,8	10,5	40,3
GVR	4.379,1	12,4	11,2	3,5	31,7
MSR	3.809,6	99,9	21,0	2,7	14,4
KSV	2.304,5	0,0	12,6	2,7	22,0
DCM	988,5	42,0	7,2	1,8	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.638,1		14,6	1,4	11,5
DHG	4.617,5	46,0	9,3	1,8	21,5
IMP	1.686,3	5,3	24,9	1,8	7,0
DHT	700,1	9,3	9,5	1,2	13,1
DBD	689,1	83,4	15,2	1,1	7,1
DVN	497,2	0,0	14,2	1,2	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.271,8		13,0	2,1	17,0
FPT	6.771,7	21,2	15,4	2,6	17,3
CMG	1.714,9	13,5	13,1	1,2	9,2
SAM	1.124,0	48,5	11,2	1,4	12,8
SGT	961,3	-5,5	5,8	1,4	26,2
ELC	787,1	46,7	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

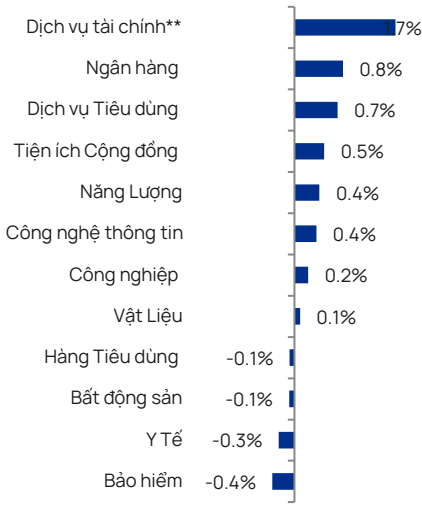


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



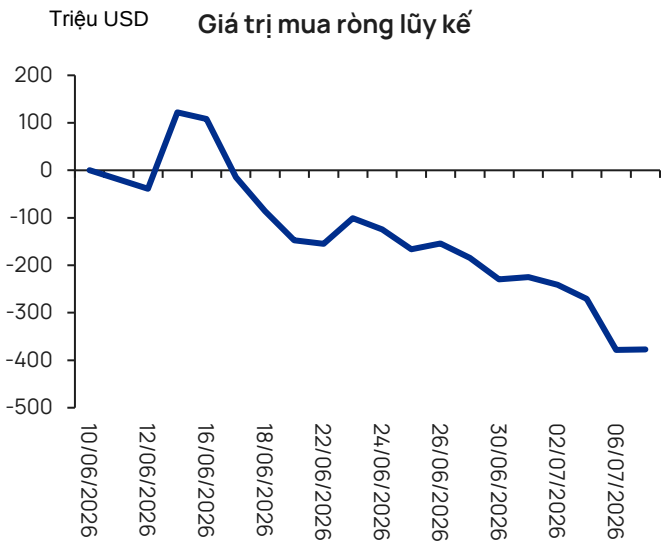
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



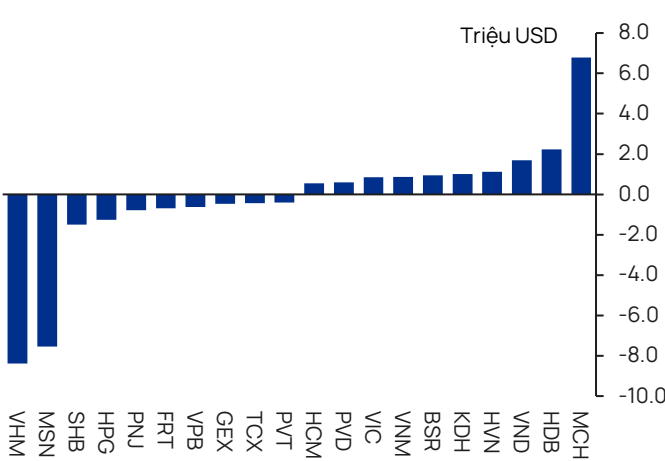
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



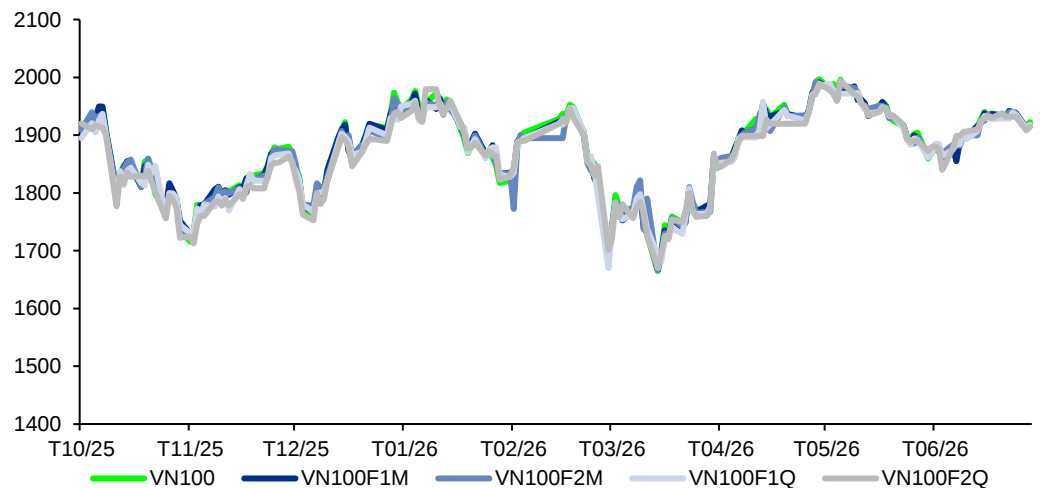
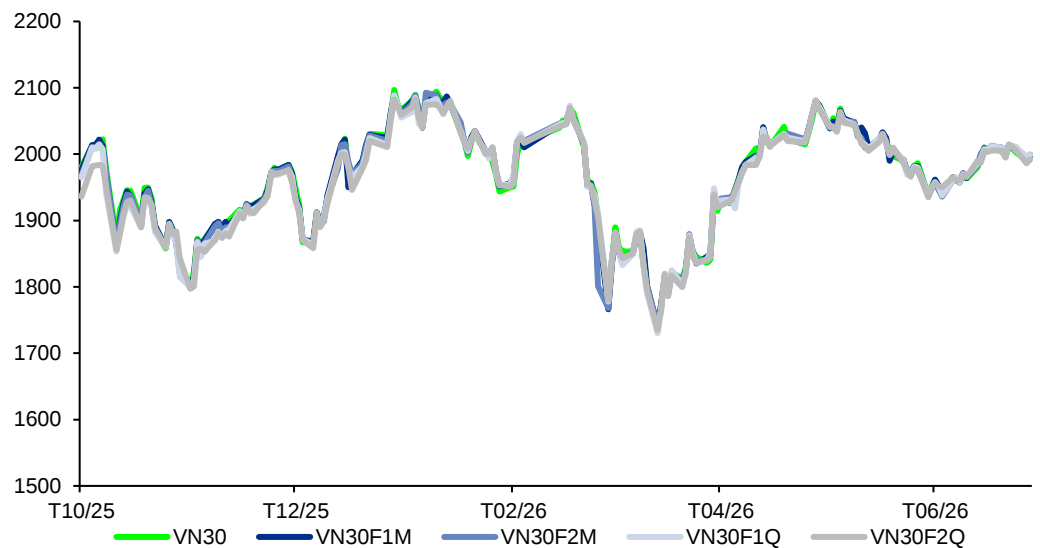
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.999,0	4,0	0,2%	-3,6
VN30F2M	1.998,0	7,0	0,4%	-4,6
VN30F1Q	1.999,0	3,1	0,2%	-3,6
VN30F2Q	1.992,0	5,9	0,3%	-10,6
VN100F1M	1.918,1	5,4	0,3%	-14,2
VN100F2M	1.915,4	3,5	0,2%	-16,9
VN100F1Q	1.918,0	6,1	0,3%	-14,3
VN100F2Q	1.914,4	6,4	0,3%	-17,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	30.699	0,0%	145,31	1,6%
VN30F2M	1.120	0,0%	0,38	37,2%
VN30F1Q	628	0,0%	0,08	133,3%
VN30F2Q	897	0,0%	0,10	4,4%
VN100F1M	26	0,0%	0,06	90,6%
VN100F2M	4	0,0%	0,00	-75,0%
VN100F1Q	14	0,0%	0,00	-71,4%
VN100F2Q	10	0,0%	0,00	-91,4%

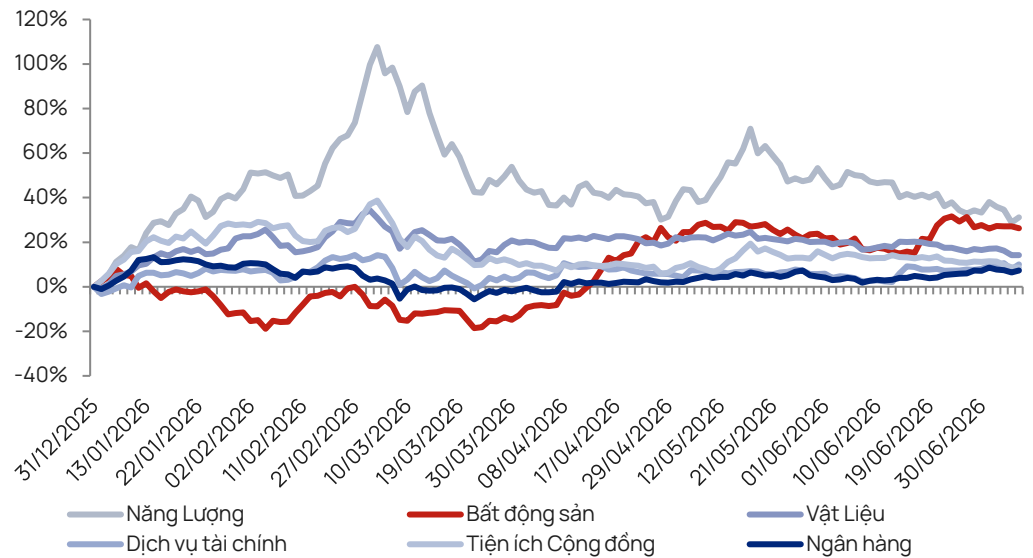


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

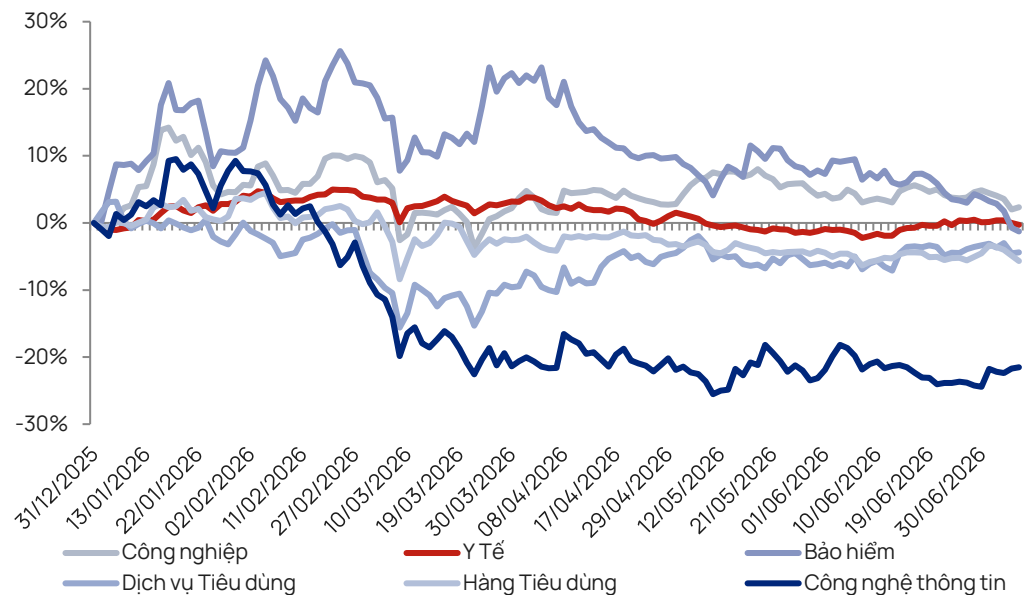
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



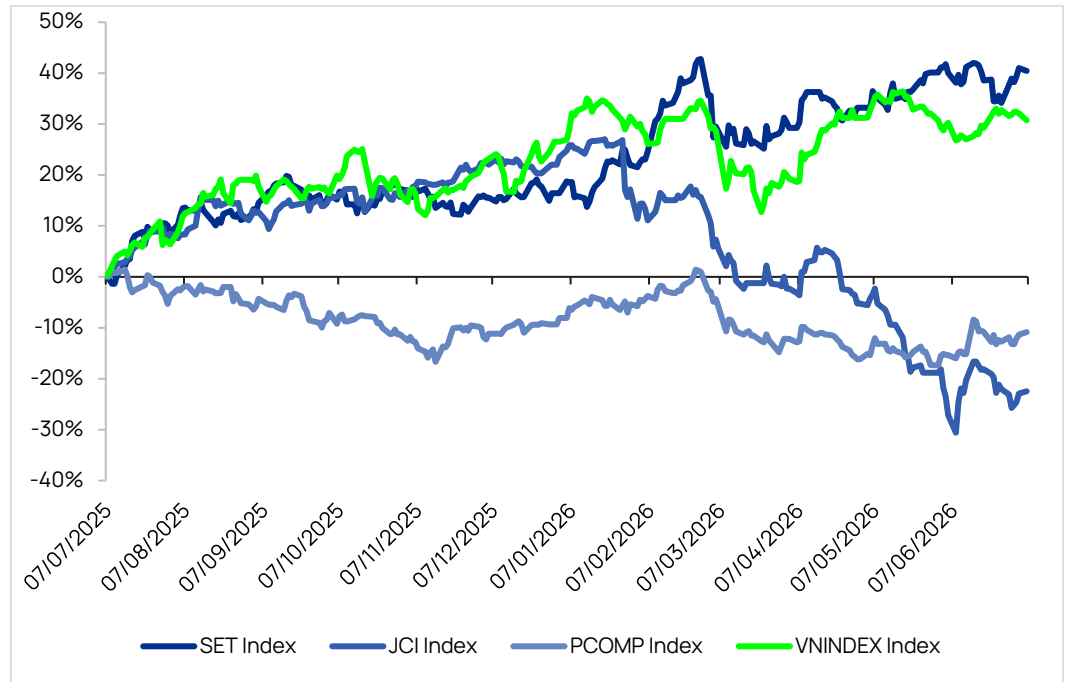
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



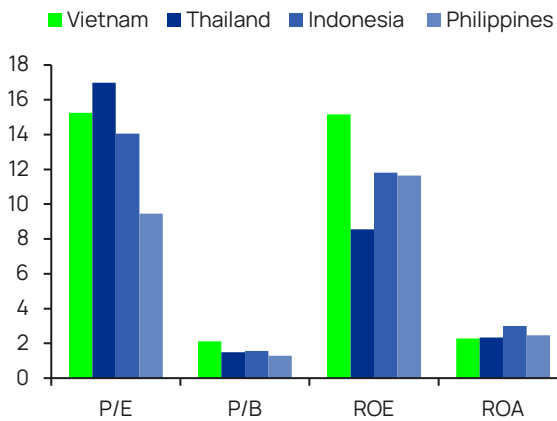
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,0	14,0	9,5	15,3
P/B	1,5	1,6	1,3	2,1
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,2
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	604,0	550,8	143,0	333,1
GTGD trung bình, tr USD	1.540,4	1.174,7	81,8	1.010,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.265,1	-4.293,3	-239,2	-2.973,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	557,2	(103,3)	0,1	(74,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,54%	7,09%	6,76%	4,20%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.